TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-ST
Ngày: 17- 5 -2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂNTHỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiền;

2. Bà Lâm Thị Kim Xuyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Dung - là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2022/TLST-DS, ngày 30 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXX-ST ngày 29/3/2023 và quyết định hoãn phiên tòa, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1978, có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Tỉnh lộ 868, ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn:

- Bà Trần Thị Cẩm G, sinh năm 1986, vắng mặt.

Địa chỉ: Số B, đường N, Khu phố E, Phường A, thị xã K, Long An.

- Ông Lê Trung T1, sinh năm 1970, vắng mặt.

Địa chỉ HKTT: Ấp G, xã K, huyện V, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1984, vắng mặt.

Địa chỉ: Số B, đường N, Khu phố E, Phường A, thị xã K, Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T và phần trình bày của bà T trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ban đầu đề ngày 27/4/2021, bà Trần Thị T yêu cầu bà Trần Thị Cẩm G và ông Lê Trung T1 liên đới trả bà T số tiền nợ gốc và lãi là 335.080.000 đồng;

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/01/2022 bà T thay đổi yêu cầu, cụ thể yêu cầu bà G trả 300.000.000 đồng, đồng ý cấn trừ số tiền 5.000.000 đồng mà bà G đã trả, bà T không yêu cầu đối với ông T1.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2022, bà Trần Thị T nộp cho Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường xác định lại yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu ông Lê Trung T1 và bà Trần Thị Cẩm G liên đới trả bà T số tiền 295.000.000 đồng và trả lãi tính từ ngày 20/8/2020 đến ngày xét xử theo lãi suất quy định pháp luật.

Bà T cho rằng ngày 06/7/2020 bà cho ông T1 vay 325.000.000 đồng, lãi 3.000.000 đồng/tháng, khi vay tiền ông T1 có viết giấy biên nhận, ký tên, đồng thời ông T1 giao cho bà giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dung đất, quyền sở hữu nhà ở số AN 310041 do ông T1 đứng tên. Sau đó ông T1 lấy lại bản chính giấy chứng nhận đất để chuyển nhượng đất và đã trả khoản nợ này cho bà. Sau đó ông T1 hỏi vay tiếp của bà 300.000.000 đồng để hùn làm ăn với bà Trần Thị Cẩm G nên có yêu cầu bà chuyển tiền vào số tài khoản 070081831171 của bà G mở tại Phòng G1- Ngân hàng TMCP S gồm 02 lần, ngày 11/8/2020 chuyển 150.000.000 đồng, ngày 20/8/2020 chuyển 150.000.000 đồng. Khi vay tiền thỏa thuận miệng lãi 15.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay 07 tháng. Ngày 02/9/2020, bà G chuyển khoản trả cho bà T 5.000.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Trung T1 vắng mặt tại phiên tòa, có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông với bà T là bạn bè thân thiết trên mức bình thường; bà Trần Thị Cẩm G là cháu dâu của ông (vì bà G là vợ ông Nguyễn Quốc T2 là cháu của ông), từ khi xảy ra tranh chấp thì không còn thuận thảo.

Vào đầu năm 2021 (ông không nhớ rõ) ông có vay của bà Trần Thị T số tiền 325.000.000 đồng có làm giấy viết tay. Sau đó ông đã thanh toán xong số tiền này. Nguồn tiền là ông bán nhà để trả (nhà đất tại xã K, huyện V được 900.000.000 đồng, trả nợ bà T 325.000.000 đồng và lãi 11.000.000 đồng). Việc này bà T cũng đã thừa nhận trong bản ghi âm giữa ông với bà T khi nói chuyện qua điện thoại vào năm 2022 (mục đích ghi âm để làm bằng chứng ông đã trả bà T xong). Ngoài ra ông không có vay mượn thêm của bà T khoản tiền nào.

Bà T và bà G quen biết nhau là bạn bè. Vào khoảng giữa năm 2021 (không nhớ rõ thời gian) bà G có nhu cầu vay tiền nên nhờ ông hỏi giùm bà T cho vay nhưng ông không đồng ý, ông nói ông không vay còn bà T có cho bà G vay thì cho. Tại nhà của bà G (không nhớ rõ ngày tháng) bà T nói chỉ cho bà G vay chứ không cho ông vay vì ông quen nhiều bà. Theo ông biết thì bà T có chuyển tiền vào tài khoản của bà G 02 lần tổng số tiền là 300.000.000 đồng.

Ông không hỏi vay mượn tiền của bà T, không mượn số tài khoản ngân hàng của bà G để bà T chuyển tiền. Bà G cũng không rút số tiền mà bà T chuyển để đưa cho ông mua xe ô tô. Vào khoảng giữa năm 2021 ông mua 01 xe ô tô tải loại 05 tấn (xe cũ) giá 530.000.000 đồng. Nguồn tiền mua xe là tiền còn dư 450.000.000 đồng sau khi ông bán nhà. Nguồn tiền thứ hai là của vợ chồng ông T2 bà G trả 180.000.000 đồng, do trước đó vào năm 2020 ông T2 mượn ông để mua xe ben cũ mang qua Campuchia bán. Ông T2 là

người đi mua xe ô tô về cho ông, sau một thời gian sử dụng thì ông bán xe.

Hiện ông có số tài khoản là 6610205099525 mở Ngân hàng N chi nhánh huyện V, hạn sử dụng từ năm 2018 đến năm 2023, hiện nay vẫn còn sử dụng.

Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông liên đới với bà G để trả nợ cho bà T. Ông chỉ biết bà T có chuyển tiền cho bà G còn việc vay mượn giữa hai bên như thế nào thì không rõ.

Bị đơn Trần Thị Cẩm G vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/5/2022 có người đại diện trình bày: Giữa ông T1 và bà T có mối quan hệ trên mức tình bạn, bà G biết bà T là do ông T1 dẫn về. Bà G không vay tiền của bà T, giữa bà G và ông T1 không có việc hùn làm ăn chung, ông T1 vay tiền của bà T để mua xe chở mít, bà T biết việc này. Khi ông T1 bán xe không trả tiền cho bà T thì bắt đầu phát sinh tranh chấp. Bà G có cho ông T1 mượn số tài khoản để bà T chuyển tiền cho ông T1 vay, ông T1 là người cho bà T số tài khoản của bà G. Ông T2 là chồng bà G có biết việc ông T1 đi mua xe tải. Bà T chuyển tiền vào tài khoản của bà G và ông T1 là người rút tiền và sử dụng số tiền trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T2 vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Vụ án đã được xét xử theo Bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 14/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, sau đó bà G kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 114/2022/DS-PT ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường giải quyết lại.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi vụ án được thụ lý đến trước khi xét xử cũng như tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Bà T yêu cầu ông T1 liên đới với bà G trả 295.000.000 đồng và tiền lãi là không có căn cứ, vì bà T không chứng minh được đã cho ông T1 vay tiền, ông T1 cũng không thừa nhận có vay của bà T. Mặt khác, bà T cho rằng chuyển tiền cho ông T1 vay thông qua số tài khoản đứng tên bà G theo yêu cầu của ông T1, tuy nhiên ông T1 không thừa nhận, bà T không có chứng cứ chứng minh giữa các bên có thỏa thuận về việc bà G nhận tiền giùm để giao cho ông T1, không có chứng cứ thể hiện ông T1 đã nhận số tiền từ bà G.

Căn cứ Công văn số 07/2021/CV-PGDVH ngày 01/12/2021 của Ngân hàng TMCP S chi nhánh L thể hiện bà T có nộp tiền mặt vào số tài khoản 070081831171 của bà G ngày 11/8/2020 và ngày 20/8/2020 tổng cộng 300.000.000 đồng. Bà G biết việc bà T khởi kiện nhưng vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp chứng cứ nên bà T yêu cầu bà G trả 295.000.000 đồng là có căn cứ.

Về tiền lãi: Bà T không chứng minh được các bên có thỏa thuận lãi, do đó bà G chỉ có nghĩa vụ trả lãi cho bà T khi bà G chậm thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền, thời gian được tính từ ngày bà T nộp đơn khởi kiện theo quy định Bộ luật Dân sự.

Từ đó căn cứ Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà T về việc yêu cầu bà G trả tiền và tiền lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ông Lê Trung T1 và bà Trần Thị Cẩm G liên đới trả tiền vì cho rằng có cho ông T1 vay và đã chuyển tiền vào số tài khoản của bà G. Căn cứ Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà G có địa chỉ cư trú tại thị xã K, tại thời điểm bà T nộp đơn khởi kiện ông T1 cũng cư trú tại thị xã K nên căn cứ Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

[3] Về phạm vi giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện ban đầu nguyên đơn bà T yêu cầu ông T1 và bà G liên đới trả nợ gốc, lãi 335.080.000 đồng, sau đó thay đổi chỉ yêu cầu bà G trả. Tại đơn khởi kiện sau cùng đề ngày 07/7/2022, bà T yêu cầu ông T1 và bà G liên đới trả số tiền gốc 295.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/8/2020 đến ngày xét xử theo lãi suất quy định pháp luật. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu trên của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự xem xét trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về tố tụng:

[4.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự khai về số tiền tranh chấp có liên quan đến việc ông T1 dùng để mua xe ô tô và ông Nguyễn Quốc T2 cùng ông T1 đi mua xe. Do đó để làm rõ các vấn đề, Tòa án đã đưa ông Nguyễn Quốc T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[4.2] Nguyên đơn bà T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được cấp, tống đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

[4.3] Các đương sự là bà G, ông T1, ông T2 đã được cấp, tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Bà T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[5] Về nội dung vụ án, căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy:

[5.1] Vấn đề đã thống nhất: Các đương sự đều thống nhất thừa nhận ngày 11/8/2020 bà Trần Thị T chuyển 150.000.000 đồng và ngày 20/8/2020 bà T chuyển 150.000.000 đồng vào số tài khoản số 070081831171 do bà Trần Thị Cẩm G đứng tên mở tại Ngân hàng TMCP S chi nhánh L- phòng G1. Tổng số tiền bà T chuyển vào số tài khoản của bà G là 300.000.000 đồng. Sau đó, bà G đã chuyển khoản trả bà T số tiền 5.000.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

[5.2] Về vấn đề không thống nhất: Nguyên đơn bà T cho rằng bà cho ông T1 vay tiền, ông T1 nhờ chuyển tiền vay vào số tài khoản của bà G. Ngược lại ông T1 không thừa nhận có vay tiền của bà T, không thừa nhận mượn số tài khoản của bà G để bà T chuyển tiền cho mình vay. Bà Trần Thị Cẩm G không thừa nhận có vay tiền của bà T, bà G chỉ cho mượn số tài khoản để bà T chuyển cho ông T1 vay.

Đương sự bà G, ông T1, ông T2 vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh nên được xem là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét giải quyết, thấy rằng:

Ông T1 không thừa nhận vay tiền của bà T; bà T không có chứng cứ chứng minh cho ông T1 vay 300.000.000 đồng, không chứng minh được ông T1 mượn số tài khoản của bà G để bà T chuyển tiền cho vay. Do đó, không có căn cứ xác định giữa bà T và ông T1 có xác lập hợp đồng vay tài sản theo Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Bà G không thừa nhận có vay tiền của bà T; theo giấy nộp tiền ngày 11/8/2020 và ngày 20/8/2020 mà bà T gửi tiền vào số tài khoản của bà G thì nội dung chuyển tiền ghi "Trần Thị T nộp TM TK", bà T không có chứng cứ chứng minh về việc cho bà G vay số tiền trên, quá trình giải quyết bà T cũng thừa nhận về việc bà G không vay tiền của mình. Do đó không có căn cứ xác định giữa bà T và bà G có xác lập giao dịch vay tiền theo Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Tuy nhiên, việc bà T chuyển tiền vào tài khoản của bà G 300.000.000 đồng là có thật, sau đó bà G chuyển trả bà T 5.000.000 đồng ngày 02/9/2020. Bà G trình bày số tiền 300.000.000 đồng sau khi bà T chuyển thì đã giao cho ông T1 để ông T1 mua xe ô tô, có chồng của bà là ông T2 biết, tuy nhiên bà G không có chứng cứ chứng minh về việc đã giao số tiền trên cho ông T1, ông T1 cũng không thừa nhận. Tòa án đã tiến hành xác minh theo số tài khoản 070081831171 của bà G mở tại Ngân hàng TMCP S chi nhánh L- phòng G1 thì từ ngày 11/8/2020 đến nay, bà G không ủy quyền cho ông T1 sử dụng số tài khoản trên (thể hiện tại Công văn số 04/2023/CV-PGDVH ngày 10/02/2023 của Ngân hàng S). Do đó, lời trình bày của bà G về việc giao tiền cho ông T1 là không có cơ sở xem xét. Bà G không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã giao trả số tiền còn lại là 295.000.000 đồng cho bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu bà G trả là có căn cứ theo quy định Điều 166, Điều 274 Bộ luật Dân sự.

[5.3] Về yêu cầu trả lãi:

Bà T không nêu ra số tiền lãi cụ thể mà yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 20/8/2020 đến ngày xét xử theo mức lãi suất quy định. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự thì bên có nghĩa vụ chỉ phải chịu lãi chậm trả và không vượt quá quy định 10%/năm kể từ khi chậm thực hiện hiện nghĩa vụ, tức là kể từ ngày bà T có yêu cầu trả tiền, do bà T không chứng minh được thời điểm đã yêu cầu nên căn cứ theo đơn khởi kiện bà T nộp tại Tòa án là ngày 13/5/2021 tính đến ngày xét xử thì bà G chỉ phải chịu số tiền lãi là: 295.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 04 ngày = 59.323.000 đồng.

Trong khi bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 20/8/2020 đến ngày xét xử thì số tiền sẽ là: 295.000.000 đồng x 10% x 02 năm 08 tháng 27 ngày = 80.879.000 đồng.

Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà T, số tiền: 80.879.000 đồng - 59.323.000 đồng = 21.556.000 đồng.

[5.4] Căn cứ ý kiến phát biểu của đại diện viện kiểm sát, từ các nhận định của Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về yêu cầu bà G có trách nhiệm trả bà T số tiền gốc 295.000.000 đồng và tiền lãi 59.323.000 đồng.

Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông T1 liên đới trả nợ. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trả lãi kể từ ngày 20/8/2020 đến ngày 12/5/2021 số tiền lãi 21.556.000 đồng.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 166, 274, 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về tranh chấp đòi tài sản với bà Trần Thị Cẩm G.

Buộc bà Trần Thị Cẩm G có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền gốc 295.000.000 đồng và tiền lãi là 59.323.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là 354.323.000 đồng (Ba trăm năm mươi bốn triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc buộc ông Lê Trung T1 có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ vay.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về số tiền lãi yêu cầu là 21.556.000 đồng.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Cẩm G phải nộp 17.716.000 đồng án phí sơ thẩm. Bà Trần Thị T phải nộp 1.077.500 đồng án phí, bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.377.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009671 ngày 13/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường. Bà T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 7.299.500 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T, Trần Thị Cẩm G, Lê Trung T1, Nguyễn Quốc T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tống đạt bản án theo Điều 173 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Thị Tuyết Nhung